

30 NĂM ĐỔI MỚI HỘI NHẬP KINH TẾ CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

● VŨ TIẾN LỘC

Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Trong quá trình đổi mới, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp và các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho mọi tầng lớp nhân dân phát huy tinh thần tự do kinh doanh theo pháp luật. Nhờ đó, hệ thống doanh nghiệp nước ta ngày càng phát triển nhanh về số lượng và chất lượng, đang thực sự trở thành một tầng lớp xã hội trong khối đại đoàn kết dân tộc và là một trong những lực lượng chủ lực, xung kích trên mặt trận kinh tế, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Doanh nghiệp Việt Nam trong biểu đồ phát triển doanh nghiệp nói chung

Có thể chia quá trình cải cách doanh nghiệp tại Việt Nam thành hai giai đoạn, một trong thập niên 1990 và giai đoạn thứ hai trong thập niên 2000. Trong thập niên 1990 khu vực tư nhân được hình thành, bắt đầu bằng sự ra đời của *Luật Doanh nghiệp và Luật Công ty* một chủ sở hữu năm 1990. Lần đầu tiên hai luật này đã công nhận quyền kinh doanh của cá nhân. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, quá trình cổ phần hóa bắt đầu vào đầu thập niên 1990.

Đặc điểm cải cách doanh nghiệp trong thập niên 2000 là sự cất cánh của khu vực tư nhân, được luật hóa bằng Luật Doanh nghiệp 2000.

Luật đã tập hợp tất cả khung pháp lý về doanh nghiệp tư nhân và giảm đáng kể rào cản hành chính và chi phí cho doanh nghiệp. Một đặc điểm dễ thấy khác trong thập niên 2000 là quá trình cổ phần hóa trên diện rộng các doanh nghiệp nhà nước loại nhỏ và thí điểm thành lập các tập đoàn kinh tế lớn.

Việc thực hiện cải cách việc thành lập doanh nghiệp đã mở rộng trong giai đoạn 1990-2010, nhất là các doanh nghiệp tư nhân trong nước, và điều đó đã kéo theo thành tích tăng trưởng kinh tế ngoạn mục. Nếu như năm 1992 mới chỉ có 4.086 doanh nghiệp đăng ký thành lập theo Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), thì đến hết năm 2014 cả nước đã có hơn 401.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (2005)⁽¹⁾. Ngoài ra, cả nước còn có gần 4 triệu hộ kinh doanh cá thể (trong số đó có trên 1 triệu hộ kinh doanh cá thể có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)⁽²⁾, 14.500 hợp tác xã (trong đó có 7.860 hợp tác xã phi nông nghiệp)⁽³⁾ và 118.788 trang trại. Như vậy, nếu chỉ tính mỗi doanh nghiệp có từ 2-3 doanh nhân (gồm một lãnh đạo cao nhất và một lãnh đạo cấp phó) và mỗi hộ kinh doanh cá thể và trang trại (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) có một

doanh nhân thì cả nước đã có trên 2,5 triệu doanh nhân.

Thành tựu của doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập

Doanh nghiệp Việt Nam liên tục tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng, nhất là sau khi gia nhập WTO.

Một là, về số lượng doanh nghiệp thành lập và hoạt động

Các doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 2002 - 2011. Từ con số hơn 4.000 doanh nghiệp năm 1992, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam tính đến thời điểm hết năm 2014 đã lên đến 401.000, gấp 10 lần so với năm 1992. Tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp bình quân trong giai đoạn 2002 - 2011 đạt 20%/năm. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập hằng năm cũng luôn có xu hướng tăng lên theo các năm, trừ năm 2011 do tình hình kinh tế trong nước và thế giới gặp nhiều khó khăn.

Hai là, về lao động trong khu vực doanh nghiệp

Sự phát triển về số lượng doanh nghiệp đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Số lượng lao động trong khu vực doanh nghiệp đã tăng gấp hơn 2,36 lần trong giai đoạn 2002 - 2011, từ 4,66 triệu người lên 11 triệu người với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 10%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân về lao động thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân về số lượng doanh nghiệp sẽ dẫn đến thực tế là các doanh nghiệp mới thành lập sẽ có quy mô ngày càng thu nhỏ.

Ba là, về nguồn vốn của doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2002 - 2011, tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế đã tăng hơn 10 lần, từ 1,4 triệu tỷ đồng năm 2002 lên 15,3 triệu tỷ đồng năm 2011, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 30%/năm. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng tổng nguồn

vốn luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của số lượng doanh nghiệp, cho thấy sự phát triển về quy mô vốn của doanh nghiệp cũng như của cả nền kinh tế. Nếu giai đoạn 2002 - 2006, tốc độ tăng trưởng tổng nguồn vốn có xu hướng ổn định và đạt khoảng 22,1%/năm thì sang giai đoạn 2007 - 2010, sau khi Việt Nam bắt đầu gia nhập WTO, sự tăng trưởng về tổng nguồn vốn đã tăng vọt, đạt trung bình gần 40%/năm. Dường như sau giai đoạn tăng trưởng nóng dựa vào nguồn vốn, năm 2011 sự phát triển về tổng nguồn vốn của doanh nghiệp đã chậm lại đáng kể, chỉ đạt 18,5%, gần bằng so với những năm đầu giai đoạn 2002 - 2006 và thấp hơn nhiều so với mức 46% của năm 2010.

Bốn là, về doanh thu của doanh nghiệp

Tổng doanh thu của khu vực doanh nghiệp đã tăng khoảng 8,8 lần, từ 1,2 triệu tỷ đồng năm 2002 lên 10,7 triệu tỷ đồng năm 2011. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 27,4%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân về doanh nghiệp và về lao động, tuy nhiên lại thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân về tổng nguồn vốn. Sự phát triển của doanh nghiệp trong giai đoạn 2002 - 2011 dường như đã thiên về tăng trưởng nguồn vốn hơn là tăng trưởng về lao động. Sự phát triển nhanh về vốn đã khiến cho các doanh nghiệp không thể nâng cao được hiệu suất sử dụng nguồn vốn, biểu hiện qua thực trạng tốc độ tăng của doanh thu thấp hơn tốc độ tăng của nguồn vốn.

Như vậy, trong giai đoạn 10 năm, 2002 - 2011, sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam đã thể hiện hai bộ mặt khác nhau. Nếu những năm 2002 - 2006, sự phát triển của doanh nghiệp tương đối ổn định, các chỉ số phản ánh tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp, số lượng lao động, tổng tài sản và doanh thu thường tương đồng thì đến giai

đoạn 2007 - 2011, các doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển quá thiên về tăng trưởng nguồn vốn, dẫn đến việc sử dụng không hiệu quả các nguồn vốn. Các chỉ số phản ánh tốc độ tăng trưởng về tổng nguồn vốn, tổng doanh thu và tổng lao động của doanh nghiệp thường biến động rất mạnh và khác nhau. Điều này phản ánh sự tăng trưởng không ổn định của doanh nghiệp trong giai đoạn này, đặc biệt sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO.

Năm là, về năng suất và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Về lý thuyết, hội nhập kinh tế quốc tế có thể tác động đến năng suất lao động của doanh nghiệp theo bốn kênh chính.⁽⁴⁾

Thứ nhất, hội nhập kinh tế quốc tế gia tăng tự do hóa thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác giúp các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tiếp cận và mở rộng các thị trường nước ngoài dễ dàng hơn. Điều này cho phép doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất, tận dụng hiệu quả theo quy mô từ đó nâng cao năng suất lao động.

Thứ hai, việc giảm hàng rào thuế và phi thuế quan dẫn đến gia tăng khả năng tràn vào của hàng hóa nhập khẩu có thể dẫn đến giảm giá và gây áp lực cạnh tranh đối với hàng hóa sản xuất trong nước. Về ngắn hạn, nếu doanh nghiệp chưa chuẩn bị sẵn sàng, sức cạnh tranh đối với hàng nhập khẩu kém thì có thể dẫn đến giảm năng suất lao động. Tuy nhiên, về mặt dài hạn, nếu doanh nghiệp có thể có thời gian, điều chỉnh sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh thì kênh này có xu hướng làm tăng năng suất lao động.

Thứ ba, đối với các doanh nghiệp nhập khẩu tư liệu sản xuất, việc giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan hàng nhập khẩu có thể gia tăng khả năng tiếp cận với nguồn tư liệu sản xuất nhập khẩu dồi dào theo mặt bằng giá chung trên thế giới. Như vậy, doanh nghiệp

nhập khẩu đầu vào cho sản xuất có khả năng cắt giảm chi phí sản xuất từ đó gia tăng năng suất lao động.

Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế đồng nghĩa với mở rộng cơ hội kinh doanh ở Việt Nam cho các doanh nghiệp nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài có thể đem theo công nghệ hiện đại với năng suất lao động cao hơn từ đó nâng cao năng suất lao động của ngành đồng thời tạo tác động tràn cũng như sức ép, buộc doanh nghiệp trong nước cùng nâng cao năng suất, nâng cao năng lực cạnh tranh để cùng tồn tại.

Theo nghiên cứu tác động của hội nhập kinh tế quốc tế sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO tới sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam do VCCI thực hiện năm 2012, tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến hai chỉ tiêu năng suất lao động và kết quả hoạt động của doanh nghiệp cho thấy kênh xuất khẩu hàng hóa mang lại tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế đến hai chỉ tiêu này. Tuy nhiên, ngoài kênh tác động tích cực qua xuất nhập khẩu, hội nhập kinh tế quốc tế chưa đem lại đóng góp đáng kể đến hai chỉ số trên thông qua các kênh khác. Tác động qua các kênh đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể hiện nhưng mức độ vẫn còn khiêm tốn. Đặc biệt, tác động tích cực qua áp lực cạnh tranh, qua nhập khẩu tư liệu sản xuất không được thể hiện. Bên cạnh đó, những yếu kém và tồn tại của nền kinh tế trên nhiều mặt, đặc biệt là môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động và quản lý doanh nghiệp nhà nước (DNNN), công nghiệp phụ trợ, chính sách quản lý và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cho thấy mặc dù đạt được những lợi ích nhất định, Việt Nam cần phải có những chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa để có thể tận dụng được những cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại.

Năng lực tiếp cận thị trường

Quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam đã mang lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu. Bằng việc thực hiện các cam kết gia nhập WTO cũng như các cam kết trong các hiệp định thương mại khác tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam khi mà các thị trường xuất khẩu phải giảm hàng rào thuế quan cũng như phi thuế quan đối với các sản phẩm sản xuất ở Việt Nam.

Việt Nam đã và đang gặt hái được những thành tựu trong việc tự do hoá thương mại và mở cửa thị trường. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam tăng từ mức trung bình 13,1% trong giai đoạn 2001-2006 lên 37,9% trong giai đoạn 2007-2012. Về mặt nhập khẩu, tăng trưởng cũng tăng từ mức trung bình 14,8% trong giai đoạn 2001-2006 lên mức 26,8% trong giai đoạn 2007-2012.

Một là, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2001-2010 đã có sự chuyển dịch khá tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng nhóm hàng chế biến và giảm dần hàng xuất khẩu thô. Trong đó, tỷ trọng của nhóm hàng nông, lâm, thủy sản giảm dần từ 29,37% năm 2001 xuống còn 23,3% vào năm 2010; nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đã tăng mạnh từ 35,72% vào

năm 2001, lên 48,9% năm 2010; nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản giảm từ 34,92% năm 2001 xuống còn 27,8% năm 2010.

Hai là, thị trường ngoài nước ngày càng mở rộng, đa dạng. Số lượng thị trường xuất khẩu đã tăng gấp hơn 1,4 lần sau 10 năm, từ 160 thị trường lên trên 230 thị trường. Cơ cấu thị trường xuất, nhập khẩu đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần lệ thuộc vào thị trường châu Á.

Số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu

Theo kết quả khảo sát của Tổng cục Thống kê, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu 3 năm trước và sau thời điểm Việt Nam gia nhập WTO đã tăng từ 6.233 doanh nghiệp năm 2004 lên 7.399 doanh nghiệp năm 2010. Với mức tăng khoảng trên 1000 doanh nghiệp sau 6 năm thì có lẽ không thực sự là con số ấn tượng, nhất là khi tỷ lệ doanh nghiệp tham gia xuất khẩu đã giảm mạnh, từ 6,79% năm 2004 xuống chỉ còn 2,54% năm 2010. Rõ ràng, với kết quả này chưa thể nói là các doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng được cơ hội gia nhập WTO để tiếp cận thị trường quốc tế. Điều này cũng có thể một phần do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới cuối năm 2008 và đầu năm 2009 khiến các thị trường xuất khẩu trên thế giới có phần thu hẹp, nên số lượng doanh nghiệp xuất

Bảng 1: Các giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế

Giai đoạn	Đặc điểm	Các dấu mốc lớn
1995 - 2000	Sơ khai	Gia nhập ASEAN01995 Đàm phán BTA
2001 - 2010	Hội nhập theo chiều rộng	Gia nhập WTO Các FTAs khu vực (ASEAN, ASEAN +)
2010 - nay	Hội nhập theo chiều sâu	TPP EVFTA

Nguồn: www.trungtamwto.vn

khẩu năm 2010 của Việt Nam cũng không tăng cao được như kỳ vọng.

3. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam trong hội nhập kinh tế

Trong năm 2015, hàng loạt hiệp định thương mại tự do sẽ được ký kết. Ngoài việc chính thức thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Việt Nam có thể ký kết 6 hiệp định thương mại tự do (FTAs), bao gồm Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), ASEAN+6 FTA (RCEP), Việt Nam-EU FTA, Việt Nam-Hàn Quốc FTA, Việt Nam- Liên minh Hải quan Nga-Bêlarút- Cadăcxtan, FTA, và EFTA (FTA giữa Việt Nam và 4 nước Trung, Bắc Âu).

Những nỗ lực mở cửa lần này được đánh giá là rất “dũng cảm”, bởi không nước nào trong ASEAN dám tham gia đầy đủ các hạng mục với các đối tác lớn trong các FTAs, nhất là TPP, như Việt Nam. Hơn thế, trong hầu hết các FTAs, Việt Nam thường là nước có trình độ phát triển thấp nhất nhưng dám “bước chân” vào sân chơi và chơi chung sòng phẳng cùng các ông lớn.

Các báo cáo tổng kết 5 năm gia nhập WTO cũng như đánh giá tác động của các FTA đã có hiệu lực ở Việt Nam trong thời gian qua đều chung một nhận định rằng mặc dù các doanh nghiệp nói riêng cũng như nền kinh tế nói chung không gặp những cú sốc từ việc mở cửa thị trường cho các đối tác nhưng những kỳ vọng về tăng trưởng kinh tế cũng như những lợi ích thương mại - đầu tư dường như chưa đạt được. Xuất khẩu tuy có tăng trưởng nhưng nhập siêu quá cao. Lợi thế tận dụng các cam kết thương mại là có nhưng dường như về tay các đối tác nước ngoài là chủ yếu. Đầu tư được mở rộng đáng kể, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ nhưng lại mang tính đầu cơ cao, thiếu chất lượng...

Bên cạnh các nguyên nhân vốn có xuất phát từ năng lực cạnh tranh của doanh

nh nghiệp, của các ngành và của nền kinh tế, nhiều lý do khác từ sự thiếu chủ động và sự tham gia hạn chế của các doanh nghiệp, hiệp hội vào các biện pháp thực thi cam kết thương mại của Chính phủ cũng như của các đối tác cũng góp phần vào những hạn chế trong hiệu quả hội nhập này.

Ở thị trường nội địa, những hạn chế trong tham gia quá trình thực thi các cam kết thương mại quốc tế (TMQT) của các doanh nghiệp, hiệp hội thể hiện chủ yếu một số mặt như:

- Các doanh nghiệp chưa tham gia sâu vào quá trình ban hành các văn bản pháp luật nội địa thực thi các cam kết TMQT.

Sự hạn chế trong tham gia các văn bản nội luật hóa này một phần xuất phát từ nhận thức chưa đầy đủ của doanh nghiệp, hiệp hội, phần khác có nguyên nhân từ việc ban hành văn bản chưa thực sự minh bạch, cầu thị và bao quát của các cơ quan liên quan.

- Hạn chế trong nhận thức cũng như kỹ năng sử dụng các công cụ phòng vệ của các doanh nghiệp, hiệp hội Việt Nam. Sau 7 năm gia nhập WTO, Việt Nam mới chỉ 3 lần sử dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá để bảo vệ lợi ích của mình trước hàng hóa nhập khẩu từ bên ngoài. Con số này là quá nhỏ trong so sánh với số lượng các vụ việc được áp dụng trên thế giới cũng như các vụ việc mà hàng xuất khẩu Việt Nam phải đối mặt ở các thị trường đối tác.

- Quá trình thiết lập các hàng rào kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ nhằm ngăn chặn hàng nước ngoài chất lượng kém nhập khẩu vào Việt Nam còn chưa được chú trọng. Trong khi ở thị trường nhiều nước xuất khẩu, hàng rào kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ này đã được sử dụng rất hiệu quả, thậm chí trong nhiều trường hợp còn trở thành rào cản trá hình để bảo vệ cho ngành sản xuất nội địa của họ thì ở Việt Nam, các công cụ này vẫn hầu như để ngỏ. Khả

năng ngăn chặn hàng hóa kém chất lượng nhập khẩu từ nước ngoài cạnh tranh không công bằng với hàng Việt Nam vì vậy hầu như rất thấp.

Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam dường như chưa thật sự chú trọng tới việc sử dụng các công cụ này. Và sự tham gia chủ động trong việc gợi ý chính sách của các doanh nghiệp, hiệp hội trong vấn đề này cũng rất hạn chế.

Ở thị trường nước ngoài, những hạn chế trong tham gia quá trình thực thi các cam kết TMQT của các doanh nghiệp, hiệp hội thể hiện chủ yếu ở các khía cạnh sau:

- Sự phối hợp trong thông tin và phương thức hành động với các cơ quan có thẩm quyền ở trong nước trong việc đối phó với các công cụ phòng vệ thương mại áp dụng ở thị trường nước ngoài còn hạn chế. Kể từ năm 1994, hàng hóa xuất khẩu Việt Nam đến nay đã phải đối mặt với hơn 60 vụ kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ ở nước ngoài, đặc biệt là ở các thị trường xuất khẩu trọng điểm (như Hoa Kỳ). Mặc dù vậy, doanh nghiệp, hiệp hội Việt Nam vẫn chưa có biện pháp đối phó hữu hiệu trong các vụ việc này, khiến thiệt hại không được giảm thiểu, ảnh hưởng lớn tới triển vọng sản xuất xuất khẩu, lợi nhuận của doanh nghiệp và đời sống người lao động trong các ngành liên quan.

- Việc quản lý chất lượng sản phẩm xuất khẩu chưa được tốt khiến nhiều hàng hóa xuất khẩu Việt Nam không thể vượt qua các hàng rào kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ ở nước ngoài.

- Sự tham gia cùng Chính phủ trong việc phát hiện và đưa các vụ việc vi phạm cam kết của Chính phủ nước ngoài gây thiệt hại cho doanh nghiệp Việt Nam ra cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO còn hạn chế. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO được đánh giá là một cơ chế rất hữu hiệu để đảm bảo

rằng các nước thành viên WTO thực hiện đúng các cam kết của mình, mang lại lợi ích hợp lý cho các thành viên khác. Tuy nhiên, với Việt Nam, mặc dù đã có 2 vụ kiện ra WTO, sự tham gia của doanh nghiệp, hiệp hội vào quá trình này rất hạn chế (đưa ra sáng kiến rất khó khăn, hầu như không có thông tin về diễn tiến vụ việc, cũng không được tham gia chính thức vào quá trình này...). Đây cũng có thể là một lý do khiến các doanh nghiệp rất ít phản hồi, thông tin về những vướng mắc họ gặp phải ở thị trường nước ngoài, bởi không nhìn thấy khả năng nhận được sự bảo vệ từ phía các cơ quan có thẩm quyền trong nước.

Theo các chuyên gia nếu Việt Nam tham gia TPP, xuất khẩu và GDP có thể tăng thêm tương ứng 68 tỷ USD và 36 tỷ USD, hay 28,4% và 10,5% vào năm 2025 so với kịch bản nếu không tham gia TPP. Nhiều tính toán và lập luận cho thấy tiềm năng và cơ hội to lớn do hội nhập đem lại. Song bài học sau 8 năm gia nhập WTO của Việt Nam cho thấy, cơ hội có khi lại trở thành thách thức nếu thiếu ứng xử chính sách vĩ mô thích hợp và những cải cách cần thiết bên trong ★

(1) Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(2) Nguồn: Tổng cục Thống kê: Báo cáo kết quả tổng điều tra các cơ sở hành chính và sản xuất kinh doanh 2007.

(3) Nguồn: Vụ Hợp tác xã, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(4) Xem Hoyos và Iacovone (2008).

(5) Nguồn: Bộ Công Thương.